

Tôn giáo bằng tiếng Đức

131 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	die Weltanschauung C1 <i>/di: ˈvɛlt,ʔanʃaʊʊŋ/</i> số nhiều die Weltanschauungen	Thế giới quan	C1
2	die Synagoge B2 <i>/di: zynaˈgo:gə/</i> số nhiều die Synagogen	Giáo đường Do Thái	B1–B2
3	die Hochzeit A2 <i>/di: ˈhɔx,t͡saɪ̯t/</i> số nhiều die Hochzeiten	Lễ cưới	A1–A2
4	die Achtsamkeit B2 <i>/di: ˈaxtza:mkaɪ̯t/</i>	Chánh niệm	B1–B2
5	die Meditation B1 <i>/di: meditaˈʦj̥o:n/</i> số nhiều die Meditationen	Thiền định	B1–B2
6	die Bekehrung C1 <i>/di: bæˈke:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Bekehrungen	Sự cải đạo	C1
7	die Mystik C1 <i>/di: ˈmʏstɪk/</i>	Chủ nghĩa thần bí	C1
8	die Erleuchtung C1 <i>/di: ɛʁˈlɔɪ̯çʊŋ/</i> số nhiều die Erleuchtungen	Sự giác ngộ	C1
9	der Rationalismus C1 <i>/de:ʁ ʁaʦj̥onaˈlɪsmʊs/</i>	Chủ nghĩa duy lý	C1
10	der Fundamentalismus C1 <i>/de:ʁ fʊndamentaˈlɪsmʊs/</i> số nhiều die Fundamentalismen	Chủ nghĩa chính thống	C1
11	Interreligiöser Dialog C1 <i>/,ɪntɐʁelɪɡi̯ˈø:ze d͡ʒaˈlo:k/</i> der · số nhiều die interreligiösen Dialoge	Đối thoại liên tôn	C1
12	das Sakrament C1 <i>/das zakʁaˈment/</i> số nhiều die Sakramente	Bí tích	C1
13	der Ketzer C1 <i>/de:ʁ ˈketse/</i> số nhiều die Ketzer	Kẻ dị giáo	C1
14	die Blasphemie C1 <i>/di: blasfeˈmi:/</i> số nhiều die Blasphemien	Sự báng bổ	C1
15	die Häresie C2 <i>/di: hɛʁeˈzi:/</i> số nhiều die Häresien	Dị giáo	C1
16	die Alchemie C1 <i>/di: alçɐˈmi:/</i>	Thuật giả kim	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	das Gelübde C1 <i>/das gə'lypdə/</i> số nhiều die Gelübde	Lời thề	C1
18	der Teufel B1 <i>/de:ɐ̯ 'tɔɪ̯fl/</i> số nhiều die Teufel	Ác quỷ	B1-B2
19	die Beerdigung B1 <i>/di: bə'ʔe:ɐ̯dɪɡʊŋ/</i> số nhiều die Beerdigungen	Chôn cất	B1-B2
20	der Chor B1 <i>/de:ɐ̯ 'ko:ɐ̯/</i> số nhiều die Chöre	Hợp xướng	B1-B2
21	Fasten B1 <i>/'fastŋ/</i> das	Ăn chay	B1-B2
22	das Karma C1 <i>/das 'kɑɪ̯ma/</i>	Nghiệp	B1-B2
23	der Sikhismus C1 <i>/de:ɐ̯ zi'kɪsmʊs/</i>	Đạo Sikh	C1
24	der Schintoismus C1 <i>/de:ɐ̯ ʃɪnto'ɪsmʊs/</i>	Thần đạo	C1
25	der Taoismus C1 <i>/de:ɐ̯ tao'ʔɪsmʊs/</i>	Đạo giáo	C1
26	der Konfuzianismus C1 <i>/de:ɐ̯ kɔnfutʃja'nɪsmʊs/</i>	Nho giáo	C1
27	der Zoroastrismus C2 <i>/de:ɐ̯ tsoʁoʔas'tʁɪsmʊs/</i>	Đạo Zoroastrian	C1
28	Hadith C1 <i>/ha'di:t/</i> der · số nhiều die Hadithe	Hadith	C1
29	die Veden C2 <i>/di: 've:dŋ/</i>	Kinh Vệ Đà	C1
30	der Feiertag A2 <i>/de:ɐ̯ 'fɛɪ̯ɐ̯,ta:k/</i> số nhiều die Feiertage	Ngày lễ	A1-A2
31	die Taufe B1 <i>/di: 'taʊ̯fə/</i> số nhiều die Taufen	Lễ rửa tội	B1-B2
32	der Gott A2 <i>/de:ɐ̯ 'ɡɔt/</i> số nhiều die Götter	Chúa	A1-A2
33	der Himmel A1 <i>/de:ɐ̯ 'hɪmɫ/</i>	Bầu trời	A1-A2
34	die Kerze A2 <i>/di: 'kɛɐ̯tsə/</i> số nhiều die Kerzen	Nến	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	die Sünde B2 <i>/di: 'zyndə/</i> số nhiều die Sünden	Tội lỗi	B1–B2
36	die Vergebung B2 <i>/di: fɛɐ̯'ge:bʊŋ/</i>	Sự tha thứ	B1–B2
37	die Kirche A1 <i>/di: 'kɪʁçə/</i> số nhiều die Kirchen	Nhà thờ	A1–A2
38	das Gebet B1 <i>/das gə'be:t/</i> số nhiều die Gebete	Lời cầu nguyện	B1–B2
39	das Kloster B1 <i>/das 'klo:stɐ/</i> số nhiều die Klöster	Tu viện	B1–B2
40	das Sektierertum C2 <i>/das zɛk'ti:ʁɐ,tu:m/</i>	Chủ nghĩa giáo phái	C1
41	das Yoga A2 <i>/das 'jo:ga/</i>	Yoga	A1–A2
42	der Proselytismus C2 <i>/de:ɐ̯ pʁozely'tismʊs/</i>	Chủ nghĩa truyền giáo	C1
43	die Evangelisation C2 <i>/di: evaŋgeliza'tsjɔ:n/</i> số nhiều die Evangelisationen	Truyền giáo	C1
44	Sutra C1 <i>/'zu:tʁa/</i> das · số nhiều die Sutras	Kinh	C1
45	Samsara C1 <i>/zam'za:ʁa/</i> das	Luân hồi	C1
46	Moksha C2 <i>/'mɔkʃa/</i> das	Sự giải thoát	C1
47	Koan C2 <i>/'ko:ʔan/</i> das · số nhiều die Koans	Công án	C1
48	der Schamanismus C1 <i>/de:ɐ̯ ʃama'nismʊs/</i>	Shaman giáo	C1
49	der Gnostizismus C2 <i>/de:ɐ̯ gnɔsti'tsismʊs/</i>	Thuyết Ngộ đạo	C1
50	die Hermetik C2 <i>/di: hɛʁ'me:tɪk/</i>	Chủ nghĩa Hermes	C1
51	der Gottesdienst B1 <i>/de:ɐ̯ 'ɡɔtəs,di:nst/</i> số nhiều die Gottesdienste	Buổi lễ nhà thờ	B1–B2
52	der Segen B2 <i>/de:ɐ̯ 'ze:gŋ/</i> số nhiều die Segen	Phước lành	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	der Priester B1 <i>/de:ɡ ˈpʁiːstɐ/</i> số nhiều die Priester	Linh mục	B1–B2
54	die Benediktion C2 <i>/diː benedɪkˈt͡sj̥oːn/</i> số nhiều die Benediktionen	Lời chúc phúc	C1
55	das Kapitel A2 <i>/das kaˈpɪt͡l/</i> số nhiều die Kapitel	Chương	A1–A2
56	das Christentum B1 <i>/das ˈkʁɪst̪əˌtuːm/</i>	Kitô giáo	B1–B2
57	das Judentum B2 <i>/das ˈjuːd̪ntuːm/</i>	Do Thái giáo	B1–B2
58	der Buddhismus B2 <i>/deːɡ bʊˈdɪsmʊs/</i>	Phật giáo	B1–B2
59	der Hinduismus B2 <i>/deːɡ hɪnduˈʔɪsmʊs/</i>	Ấn Độ giáo	B1–B2
60	der Wallfahrtsort C1 <i>/deːɡ ˈvalfaːɡts,ʔʊʁt/</i> số nhiều die Wallfahrtsorte	Nơi hành hương	C1
61	die Reliquie C1 <i>/diː ʁeˈliːkvjə/</i> số nhiều die Reliquien	Di vật	C1
62	die Eucharistie C1 <i>/diː ɔ̯ɪçəʁɪsˈtiː/</i> số nhiều die Eucharistien	Thánh Thể	C1
63	die Firmung B2 <i>/diː ˈfɪʁmʊŋ/</i> số nhiều die Firmungen	Bí tích Thêm Sức	C1
64	der Synkretismus C2 <i>/deːɡ zʏŋkʁetɪsmʊs/</i> số nhiều die Synkretismen	Chủ nghĩa dung hợp	C1
65	die Ökumene C2 <i>/diː ʔøkuˈmeːnə/</i>	Chủ nghĩa đại kết	C1
66	die Ethik B2 <i>/diː ˈeːtɪk/</i> số nhiều die Ethiken	Đạo đức học	B1–B2
67	die Moral B2 <i>/diː moˈʁaːl/</i>	Luân lý	B1–B2
68	die Tugend C1 <i>/diː ˈtuːɡʊt/</i> số nhiều die Tugenden	Đức hạnh	B1–B2
69	der Papst B1 <i>/deːɡ ˈpaːpst/</i> số nhiều die Päpste	Giáo hoàng	B1–B2
70	die Spiritualität C1 <i>/diː ʃpiʁɪtualiˈtɛːt/</i>	Tâm linh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
71	das Ritual B2 <i>/das ʁituˈa:l/</i> số nhiều die Rituale	Nghi thức	B1–B2
72	die Mission B2 <i>/di: mɪˈʃjo:n/</i> số nhiều die Missionen	Công cuộc truyền giáo	B1–B2
73	der Atheismus B2 <i>/de:ɐ̯ ateˈɪsmʊs/</i>	Chủ nghĩa vô thần	B1–B2
74	die Vision B2 <i>/di: viˈʒjo:n/</i> số nhiều die Visionen	Viễn kiến	B1–B2
75	der Engel A2 <i>/de:ɐ̯ ˈɛŋəl/</i> số nhiều die Engel	Thiên thần	A1–A2
76	die Hölle B1 <i>/di: ˈhœlə/</i> số nhiều die Höllen	Địa ngục	A1–A2
77	die Beichte B2 <i>/di: ˈbaɪçtə/</i> số nhiều die Beichten	Lời thú tội	B1–B2
78	der Tempel B1 <i>/de:ɐ̯ ˈtɛmpl/</i> số nhiều die Tempel	Ngôi đền	A1–A2
79	die Moschee B1 <i>/di: moˈʃe:/</i> số nhiều die Moscheen	Nhà thờ Hồi giáo	A1–A2
80	die Pilgerfahrt B2 <i>/di: ˈpɪlɡɐˌfaːɡt/</i> số nhiều die Pilgerfahrten	Cuộc hành hương	B1–B2
81	die Wallfahrt C1 <i>/di: ˈvalˌfaːɡt/</i> số nhiều die Wallfahrten	chuyến viếng thánh địa	B1–B2
82	Zehn Gebote B1 <i>/tse:n ɡəˈbo:tə/</i> die	Mười Điều Răn	B1–B2
83	das Gebot B2 <i>/das ɡəˈbo:t/</i> số nhiều die Gebote	Điều răn	B1–B2
84	der Mönch B1 <i>/de:ɐ̯ ˈmœnç/</i> số nhiều die Mönche	Nhà sư	B1–B2
85	die Nonne B1 <i>/di: ˈnɔnə/</i> số nhiều die Nonnen	Ni cô	B1–B2
86	die Religion B1 <i>/di: ʁeliˈɡjo:n/</i> số nhiều die Religionen	Tôn giáo	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
87	Amen A2 <i>/ˈaːmən/</i>	A-men	A1-A2
88	der Glaube B1 <i>/deːɐ̯ ˈɡlaʊ̯bə/</i>	Đức tin	A1-A2
89	der Pfarrer B1 <i>/deːɐ̯ ˈpfaʁɐ/</i> số nhiều die Pfarrer	cha xứ	A1-A2
90	der Islam B1 <i>/deːɐ̯ ɪsˈlaːm/</i>	Hồi giáo	A1-A2
91	der Koran B1 <i>/deːɐ̯ koˈʁaːn/</i> số nhiều die Korane	Kinh Koran	A1-A2
92	die Bibel B1 <i>/diː ˈbiːbəl/</i> số nhiều die Bibeln	Kinh thánh	A1-A2
93	die Predigt B2 <i>/diː ˈpʁeːdɪçt/</i> số nhiều die Predigten	Bài giảng đạo	B1-B2
94	die Heiligen B2 <i>/diː ˈhaːlɪɡən/</i>	Các vị thánh	B1-B2
95	der Heilige B1 <i>/deːɐ̯ ˈhaːlɪɡə/</i> số nhiều die Heiligen	Thánh	B1-B2
96	der Pastor B1 <i>/deːɐ̯ ˈpastoːɐ̯/</i> số nhiều die Pastoren	Mục sư	B1-B2
97	die Esoterik C1 <i>/diː ezoˈteːʁɪk/</i>	Chủ nghĩa bí truyền	B1-B2
98	die Astrologie B2 <i>/diː astʁoloˈɡiː/</i>	Chiêm tinh học	B1-B2
99	das Dogma C1 <i>/das ˈdɔɡma/</i> số nhiều die Dogmen	Giáo điều	B1-B2
100	die Konfession B2 <i>/diː kɔnfɐˈʃjoːn/</i> số nhiều die Konfessionen	Hệ phái	B1-B2
101	das Kreuz A2 <i>/das kʁɔʏts/</i> số nhiều die Kreuze	Cây thánh giá	A1-A2
102	der Apostel B2 <i>/deːɐ̯ aˈpɔstəl/</i> số nhiều die Apostel	Tông đồ	B1-B2
103	der Prophet B2 <i>/deːɐ̯ pʁoˈfeːt/</i> số nhiều die Propheten	Nhà tiên tri	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
104	die Glocke A2 <i>/di: 'glɔkə/</i> số nhiều die Glocken	Chuông	A1–A2
105	die Prophezeiung C1 <i>/di: pʁoʔə'tsaɪʊŋ/</i> số nhiều die Prophezeiungen	Lời tiên tri	B1–B2
106	der Fanatismus C1 <i>/de:ɐ̯ fana'tismʊs/</i>	Chủ nghĩa cuồng tín	B1–B2
107	der Humanismus C1 <i>/de:ɐ̯ huma'nismʊs/</i>	Chủ nghĩa nhân văn	B1–B2
108	der Materialismus C1 <i>/de:ɐ̯ mateʁja'лизмʊs/</i>	Chủ nghĩa duy vật	B1–B2
109	der Vers B2 <i>/de:ɐ̯ 'fɛʁs/</i> số nhiều die Verse	Câu thơ	B1–B2
110	die Konfirmation B2 <i>/di: kɔnfiʁma'tsjo:n/</i> số nhiều die Konfirmationen	Lễ Thêm Sức	B1–B2
111	die Kommunion B2 <i>/di: kɔmu'ɲjo:n/</i> số nhiều die Kommunionen	Tiệc Thánh Thể	B1–B2
112	der Psalm C1 <i>/de:ɐ̯ 'psalm/</i> số nhiều die Psalmen	Thánh vịnh	B1–B2
113	die Orgel B1 <i>/di: 'ʔɔʁɡl/</i> số nhiều die Orgeln	Đàn organ	B1–B2
114	der Bischof B2 <i>/de:ɐ̯ 'bɪʃɔf/</i> số nhiều die Bischöfe	Giám mục	B1–B2
115	der Kardinal B2 <i>/de:ɐ̯ kaʁdi'na:l/</i> số nhiều die Kardinäle	Hồng y	B1–B2
116	das Minarett B2 <i>/das mina'ʁɛt/</i> số nhiều die Minarette	Tháp giáo đường Hồi giáo	B1–B2
117	die Tora C1 <i>/di: 'to:ʁa/</i>	Torah	B1–B2
118	das Dharma C2 <i>/das 'daxma/</i>	Pháp là giáo pháp	B1–B2
119	der Altar B1 <i>/de:ɐ̯ al'ta:ʁ/</i> số nhiều die Altäre	Bàn thờ	B1–B2
120	das Nirvana C1 <i>/das nɪʁ'va:na/</i>	Niết bàn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
121	das Mandala B2 <i>/das 'mandala/ số nhiều die Mandalas</i>	Mạn đà la	B1-B2
122	das Mantra C1 <i>/das 'mantʁa/ số nhiều die Mantras</i>	Thần chú	B1-B2
123	das Chakra C1 <i>/das 'tʃa:kʁa/ số nhiều die Chakren</i>	Luân xa	B1-B2
124	das Zen C1 <i>/das 'tsɛn/</i>	Thiền	B1-B2
125	die Offenbarung C1 <i>/di: 'ɔfn̩,ba:ʁʊŋ/ số nhiều die Offenbarungen</i>	Sự mặc khải	B1-B2
126	die Ekstase C1 <i>/di: eks'ta:zə/ số nhiều die Ekstasen</i>	Sự ngây ngất	B1-B2
127	der Agnostiker C1 <i>/de:g̊ a'gnɔstikɐ/ số nhiều die Agnostiker</i>	Người theo thuyết bất khả tri	B1-B2
128	das Medium C1 <i>/das 'me:djʊm/ số nhiều die Medien</i>	Nhà ngoại cảm	B1-B2
129	das Orakel C1 <i>/das o'ʁa:kʲ/ số nhiều die Orakel</i>	Lời sấm truyền	B1-B2
130	die Trance C1 <i>/di: 'tʁǎ:s/ số nhiều die Trancen</i>	Trạng thái xuất thần	B1-B2
131	der Missionar B2 <i>/de:g̊ mɪʃjo'na:g̊/ số nhiều die Missionare</i>	Nhà truyền giáo	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/129-ton-giao>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>